

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **70** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **9** tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh danh mục các công trình hỗ trợ xi măng để làm
đường giao thông nông thôn - miền núi năm 2022 tại Phụ lục 3
Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 85/TTr-SGTVT ngày 20/12/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 95/SKHĐT-KTN ngày 17/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục các công trình hỗ trợ xi măng để làm đường giao thông nông thôn - miền núi năm 2022 tại Phụ lục 3 Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh đối với các xã: Tịnh Giang, Tịnh Minh (huyện Sơn Tịnh); Đức Tân, Đức Thạnh, Đức Minh, Đức Hòa, Đức Phú (huyện Mộ Đức); Sơn Linh, Sơn Trung, Sơn Giang (huyện Sơn Hà); Ba Vì, Ba Điền, Ba Dinh, Ba Tô (huyện Ba Tơ); Phở An, Phở Khánh (thị xã Đức Phổ).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thị xã có liên quan chịu trách nhiệm đối với danh mục công trình đề xuất điều chỉnh; khẩn trương triển khai thực hiện theo đúng danh mục công trình được duyệt, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng điều chỉnh danh mục dẫn đến khó khăn trong công tác phân bổ, chậm trễ trong quá trình thanh, quyết toán và giải ngân kế hoạch vốn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Phụ lục 3 Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của

UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Tịnh, Mộ Đức, Sơn Hà, Ba Tơ, thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KGVX, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh21).



Đặng Văn Minh

Phụ lục 3:

**TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỒ TRỢ XI MĂNG
ĐỂ LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 9/01/2023 của UBND tỉnh)



TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND				Điều chỉnh, bổ sung		
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
I	Huyện Sơn Tịnh							
1	Xã Tịnh Giang	2.766,2		276,7	2.766,2		276,7	
1.1	Tuyến Ông Tâm- Bà Hồng	143,1	C	14,3	143,1	C	14,3	
1.2	Tuyến Ông Nhung- Phạm Sô Em	130,9	C	13,1	130,9	C	13,1	
1.3	Tuyến Đội 5- Ông Quy	38,0	C	3,8	38,0	C	3,8	
1.4	Tuyến Ông Hiệp- Ông Lại	91,6	C	9,2	91,6	C	9,2	
1.5	Tuyến Đội 12- Ông Tịnh	218,2	C	21,8	218,2	C	21,8	
1.6	Tuyến Ông Khương- Ông Minh	95,4	C	9,5	95,4	C	9,5	
1.7	Tuyến Ông Thương- Ông Hoàng	109,1	C	10,9	109,1	C	10,9	
1.8	Tuyến Ông Hời - Ông Minh	76,0	C	7,6	76,0	C	7,6	
1.9	Tuyến QL24B - Bà Vân	49,0	C	4,9	49,0	C	4,9	
1.10	Tuyến Bà Hồ - Ông Sanh	55,0	C	5,5	55,0	C	5,5	
1.11	Tuyến đội 8 - Bà Nhuận	81,0	C	8,1	81,0	C	8,1	
1.12	Tuyến ngõ Bà Hòa	19,0	C	1,9	19,0	C	1,9	
1.13	Tuyến ông Dũng- Bà Nga	114,5	C	11,5				Không thực hiện
1.14	Tuyến Ông Đức- Ông Yên	23,0	C	2,3	23,0	C	2,3	
1.15	Tuyến Ông Dần- Bà Vàng	114,5	C	11,5				Không thực hiện
1.16	Tuyến ông Phúc- Bà Thủy	52,3	C	5,2	52,3	C	5,2	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
1.17	Tuyến Cây Thị Dưới - Ông Liên	60,0	C	6,0	60,0	C	6,0	
1.18	Tuyến Ông Chung- Ông Phúc	109,1	C	10,9	109,1	C	10,9	
1.19	Tuyến bà Cho- Ông Sang	38,1	C	3,8	38,1	C	3,8	
1.20	Tuyến Ông Nông- Ông Trung	38,1	C	3,8	38,1	C	3,8	
1.21	Tuyến ĐH 18- Ông Tùng (An Kim)	38,1	C	3,8				Không thực hiện
1.22	Tuyến 24B- Bà Dung	95,4	C	9,5	95,4	C	9,5	
1.23	Tuyến ngõ Ông Linh đội 7	61,0	C	6,1	61,0	C	6,1	
1.24	Tuyến ĐH 18- Bà Chuyển	95,4	C	9,5	95,4	C	9,5	
1.25	Tuyến ĐH 18- ông Hà	66,8	C	6,7				Không thực hiện
1.26	Tuyến đội 5 - Ông Trung	47,7	C	4,8	47,7	C	4,8	
1.27	Tuyến Ông Vinh- Ông Đổng	61,0	C	6,1	61,0	C	6,1	
1.28	Tuyến Ông Dũng- Ông Trung	38,0	C	3,8	38,0	C	3,8	
1.29	Tuyến Ông Giới- Ông Long	29,0	C	2,9	29,0	C	2,9	
1.30	Tuyến ông Chính- Ông Trung	29,0	C	2,9				Không thực hiện
1.31	Tuyến đội 8 - Ông Hưng	95,4	C	9,5	95,4	C	9,5	
1.32	Tuyến Đội 12- Ông Phạm Đình Long	54,6	C	5,5	54,6	C	5,5	
1.33	Tuyến đội 5 - Bà Trà Giang	54,6	C	5,5	54,6	C	5,5	
1.34	Tuyến Ông Nhẫn -Ông Măng	61,0	C	6,1				Không thực hiện
1.35	Tuyến Ông Hải- Ông Luận	163,7	C	16,4	163,7	C	16,4	
1.36	Tuyến Ông Mót - Ông Tư	76,0	C	7,6	76,0	C	7,6	
1.37	Tuyến Ông Học - Ông Liên	43,6	C	4,4	43,6	C	4,4	
1.38	Tuyến đội 12 - Ông Quang				114,5	C	11,5	Bổ sung mới
1.39	Tuyến Cây Thị Dưới - Ông Chí				114,5	C	11,5	Bổ sung mới

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
1.40	Tuyến Cây Thị Dưới - Ông Hà				38,1	C	3,8	Bổ sung mới
1.41	Tuyến Ông Vinh - Ông Quy				66,8	C	6,7	Bổ sung mới
1.42	Tuyến Cù Và Dưới - Ông Tuấn				29,0	C	2,9	Bổ sung mới
1.43	Tuyến Ông Phúc - Bà Thủy				61,0	C	6,1	Bổ sung mới
2	Xã Tịnh Minh	2.007,0		196,1	2.027,0		196,1	
2.1	Tuyến nhà ông Lê Văn Sửu	22,0	C	2,2	22,0	C	2,2	
2.2	Tuyến nhà ông Nguyễn Thành Chung	45,0	D	3,6	45,0	D	3,6	
2.3	Tuyến nhà ông Kiều Tấn Sơn	22,0	C	2,2	22,0	C	2,2	
2.4	Tuyến nhà ông Hồ Minh Chí	52,0	C	5,2	52,0	C	5,2	
2.5	Tuyến ngõ bà Trần Thị Thịnh Xóm 1	36,0	D	2,9	36,0	D	2,9	
2.6	Tuyến ngõ ông Đặng Duy Thanh Xóm 1	40,0	C	4,0	40,0	C	4,0	
2.7	Tuyến ngõ ông Nguyễn Kỳ xóm 1	115,0	C	11,5	115,0	C	11,5	
2.8	Tuyến ngõ ông Nguyễn Xuân xóm 1	50,0	C	5,0				Không thực hiện
2.9	Tuyến bà Dung - ông Trai xóm 2	35,0	C	3,5	35,0	C	3,5	
2.10	Tuyến ngõ ông Hương - ông Sơn xóm 1	20,0	C	2,0	20,0	C	2,0	
2.11	Tuyến ngõ ông Trung ra Sông xóm 4	100,0	D	8,0	100,0	D	8,0	
2.12	Tuyến ngõ ông Đào Trung Bộ xóm 4	35,0	C	3,5	35,0	C	3,5	
2.13	Tuyến đường nội đồng phía Nam Gò Vàng xóm 1	150,0	C	15,0	150,0	C	15,0	
2.14	Tuyến nhà ông Phan Kế Sinh - Nguyễn Chín	34,0	C	3,4	34,0	C	3,4	
2.15	Tuyến nhà ông Châu Bá Thuyền - ông Cảnh	26,0	C	2,6	26,0	C	2,6	
2.16	Tuyến nhà ông Lê Cao Tài	42,0	C	4,2	42,0	C	4,2	
2.17	Tuyến ngõ bà Lê Thị Kim xóm 1	155,0	C	15,5	155,0	C	15,5	
2.18	Tuyến ngõ ông Nguyễn Đức Bá xóm 1	26,0	C	2,6	26,0	C	2,6	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
2.19	Tuyến ngõ ông Nguyễn Đức Tùng xóm 1	33,0	C	3,3	33,0	C	3,3	
2.20	Tuyến ngõ bà Trương Thị Thủy Kiều - xóm 2	60,0	C	6,0	60,0	C	6,0	
2.21	Tuyến nhà bà Hiền - xóm 2	52,0	C	5,2	52,0	C	5,2	
2.22	Tuyến ngõ nhà 7 Thảo Xóm 2	34,0	C	3,4				Không thực hiện
2.23	Tuyến ngõ Bà Tuyết - 5 xóm 2	47,0	C	4,7				Không thực hiện
2.24	Tuyến ngõ Bà Trần Thị Khanh xóm 2	25,0	C	2,5	25,0	C	2,5	
2.25	Tuyến ngõ bà Trương Thị Lường xóm 2	16,0	C	1,6	16,0	C	1,6	
2.26	Tuyến Sân Bóng đi nhà Ông Bằng nói dài xóm 2	115,0	C	11,5	115,0	C	11,5	
2.27	Tuyến ngõ Ông Nguyễn Văn Dũng xóm 2	30,0	C	3,0	30,0	C	3,0	
2.28	Tuyến ngõ ông Nhân - ông Tình xóm 3	110,0	C	11,0	110,0	C	11,0	
2.29	Nối đường xóm 3 - Nhà ông Đáng nói dài	55,0	C	5,5	55,0	C	5,5	
2.30	Tuyến ngõ ông Hùng - giáp đường xóm 3 Minh Long	120,0	C	12,0	120,0	C	12,0	
2.31	Tuyến ngõ ông Huỳnh Ngọc Huyền xóm 1	23,0	C	2,3	23,0	C	2,3	
2.32	Tuyến ngõ ông Tân - ông Dân xóm 1	66,0	C	6,6	66,0	C	6,6	
2.33	Tuyến ngõ ông Sơn - bến cát - ông Sinh xóm 3	50,0	C	5,0	50,0	C	5,0	
2.34	Tuyến ngõ bà Nguyễn Thị Liên xóm 5	31,0	C	3,1	31,0	C	3,1	
2.35	Tuyến ngõ bà Nguyễn Thị Tiên xóm 6	35,0	C	3,5	35,0	C	3,5	
2.36	Tuyến ngõ ông Lê Cao Chung xóm 6	50,0	D	4,0	50,0	D	4,0	
2.37	Tuyến ngõ bà Nguyễn Thị Định xóm 7	50,0	C	5,0				Không thực hiện
2.38	Tuyến sinh hoạt thôn Minh Trung - Bà Mến				98,0	D	7,8	Bổ sung mới
2.39	Tuyến ngõ ông Tạ Công Đoàn xóm 1 Minh Trung				23,0	C	2,3	Bổ sung mới
2.40	Tuyến ông Huy - Ông Danh xóm 2 thôn Minh Trung				80,0	C	8,0	Bổ sung mới
II	Huyện Mộ Đức							

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
1	Xã Đức Tân	2.765,0		276,5	2.764,0		276,5	
1.1	Ngõ Liên - Ngõ Giác	55,0	C	5,5	55,0	C	5,5	
1.2	Ngõ Tứ - Ngõ Đình	180,0	C	18,0	180,0	C	18,0	
1.3	Ngõ Chùa - Ngõ Hết	120,0	C	12,0	125,0	C	12,5	
1.4	Ngõ Phong - Nghĩa Từ	200,0	C	20,0	135,0	C	13,5	Giảm chiều dài, khối lượng
1.5	Ngõ Ảnh - Ngõ Bạ	80,0	C	8,0	50,0	C	5,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.6	Ngõ Sinh - Ngõ Tân	90,0	C	9,0	90,0	C	9,0	
1.7	Kênh - Ngõ Lê Văn Mười	40,0	C	4,0	39,0	C	3,9	Giảm chiều dài, khối lượng
1.8	Ngõ 5 - Ngõ Ró	110,0	C	11,0	120,0	C	12,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.9	Ngõ Nhị - Ngõ Ba	120,0	C	12,0	85,0	C	8,5	Giảm chiều dài, khối lượng
1.10	Ngõ Hà - Ngõ Yên	100,0	C	10,0	28,0	C	2,8	Giảm chiều dài, khối lượng
1.11	Ngõ Hới - Ngõ Mười	100,0	C	10,0	150,0	C	15,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.12	Ngõ Đức - Ngõ Cường	60,0	C	6,0	39,0	C	3,9	Giảm chiều dài, khối lượng
1.13	Ngõ Thới - Nhà thờ Bùi Công	200,0	C	20,0	165,0	C	16,5	Giảm chiều dài, khối lượng
1.14	Ngõ Siêng - Ngõ Tẻ	150,0	C	15,0	176,0	C	17,6	Tăng chiều dài, khối lượng
1.15	Ngõ Thanh - Ngõ Trường	35,0	C	3,5	40,0	C	4,0	Tăng chiều dài, khối lượng

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND				Điều chỉnh, bổ sung		
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
1.16	Ngõ Thanh - Ngõ Thoảng	145,0	C	14,5	147,0	C	14,7	Tăng chiều dài, khối lượng
1.17	Đường xã - Ngõ Vàng	50,0	C	5,0	64,0	C	6,4	Tăng chiều dài, khối lượng
1.18	Đường xã - Ngõ Đán	45,0	C	4,5	48,5	C	4,9	Tăng chiều dài, khối lượng
1.19	Ngõ Thời - Ngõ Thành	25,0	C	2,5	20,0	C	2,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.20	Ngõ Chín - Ngõ Đức	150,0	C	15,0	171,5	C	17,2	Tăng chiều dài, khối lượng
1.21	Mộ ông Lớn - Ngõ Trường	250,0	C	25,0	220,0	C	22,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.22	Ngõ Cây - Ngõ Đờ	160,0	C	16,0	160,0	C	16,0	
1.23	QL 1A - ngõ Trạch	230,0	C	23,0	250,0	C	25,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.24	Nhà thờ họ Võ - Ngõ Quỳnh	70,0	C	7,0	56,0	C	5,6	Giảm chiều dài, khối lượng
1.25	Ngõ Thông - Ngõ Thạnh				50,0	C	5,0	Bổ sung mới
1.26	Đập Điền Trang - Ngõ Cường				40,0	C	4,0	Bổ sung mới
1.27	Tân Phong - Ngõ Sừ				60,0	C	6,0	Bổ sung mới
2	Xã Đức Thạnh	2.282,0		399,5	2.525,0		399,5	
2.1	Tuyến Đôn Lương - Đức Tân	500,0	A	91,7	500,0	A	91,7	
2.2	Tuyến đường Trung Lý - Phú Bình	695,0	A	127,5	418,0	A	76,7	Giảm chiều dài, khối lượng
2.3	Tuyến đường nhà bà Cẩm Ba giáp với đường Thi Phổ - Minh Tân Nam	357,0	A	65,5	357,0	A	65,5	
2.4	Tuyến nhà bà Bùi Thị Ba - Ông Nguyễn Trang	293,0	B	46,1	293,0	B	46,1	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
2.5	Ông Nguyễn Chín - Ông Nguyễn Húng	300,0	B	47,2	280,0	B	44,0	Giảm chiều dài, khối lượng
2.6	Tuyến nhà ông Huỳnh Ngọc Thơ - Ông Bùi Tuệ	137,0	B	21,5	137,0	B	21,5	
2.7	Nguyễn Thị Mai - Nhà thờ họ Lê				74,0	C	7,4	Bổ sung mới
2.8	Đỗ Thị Lên - Lê Tâm				25,0	C	2,5	Bổ sung mới
2.9	Đường Thị Phở - Minh Tân Bắc giáp nhà Nguyễn Thị Hai				55,0	C	5,5	Bổ sung mới
2.10	Đường KDC số 8 - Bánh tráng Huy Cường				32,0	C	3,2	Bổ sung mới
2.11	Ông Thông - Bà Xô				26,0	C	2,6	Bổ sung mới
2.12	Ông Tiến - Ông Được				54,0	C	5,4	Bổ sung mới
2.13	Ông Phương - Ông Nho				44,0	C	4,4	Bổ sung mới
2.14	Ông Kiệm - Bà Càn				41,0	C	4,1	Bổ sung mới
2.15	Ngô Kim Cư - Phan Tấn Thề				48,0	C	4,8	Bổ sung mới
2.16	Đỗ Quới - Trần Thị Quyên				29,0	C	2,9	Bổ sung mới
2.17	Trịnh Rời - Nguyễn Hữu Thường				112,0	C	11,2	Bổ sung mới
3	Xã Đức Minh	3.211,0		321,4	3.211,0		321,4	
3.1	Phạm Dành - Trần Thị Dung	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
3.2	Đường xóm - Nguyễn Tấn Lực	20,0	C	2,0				Không thực hiện
3.3	Đường Xóm - Võ Thị Dũng	150,0	C	15,0	150,0	C	15,0	
3.4	Võ Chấn Anh - Lê Mẫn	70,0	C	7,0	70,0	C	7,0	
3.5	Nguyễn Vương - Nguyễn Tương	42,0	C	4,2	42,0	C	4,2	
3.6	Đường Thôn - Phạm Diễm	53,0	C	5,3	53,0	C	5,3	
3.7	Đường thôn - Lê Thúc	50,0	C	5,0	50,0	C	5,0	
3.8	Đường tỉnh - Lê Minh Bốn	36,0	C	3,6	36,0	C	3,6	
3.9	Đường tỉnh - Phạm Tuổi	42,0	C	4,2	42,0	C	4,2	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
3.10	Đường thôn - Dương Nhị	25,0	C	2,5	25,0	C	2,5	
3.11	Đường nội đồng - Bùi Lan	37,0	C	3,7	37,0	C	3,7	
3.12	Đường xã - Bùi Được	53,0	C	5,3				Không thực hiện
3.13	Đường tỉnh - Trịnh Thị Thân	25,5	C	2,6	25,5	C	2,6	
3.14	Đường thôn - Đỗ Diệu	28,0	C	2,8	28,0	C	2,8	
3.15	Đường thôn - Phạm Khương	54,0	C	5,4	54,0	C	5,4	
3.16	Đường Thôn - Phạm Thị Luyến	62,0	C	6,2	62,0	C	6,2	
3.17	Đường tỉnh - Nguyễn Phi Hùng	21,0	C	2,1	21,0	C	2,1	
3.18	Nguyễn Phúc - Phan Thị Được	180,0	C	18,0	180,0	C	18,0	
3.19	Trần Xé - Trần Thêm	35,0	C	3,5	35,0	C	3,5	
3.20	Trần Ngọc Rê - Trần Ngọt	50,0	C	5,0	50,0	C	5,0	
3.21	Đường xóm - Nguyễn Song	22,5	C	2,3	22,5	C	2,3	
3.22	Đường xóm - Huỳnh Thị Ba	29,0	C	2,9				Không thực hiện
3.23	Đường xóm - Nguyễn Tuấn	24,0	C	2,4	24,0	C	2,4	
3.24	Đường thôn - Nguyễn Dẫn	31,0	C	3,1	31,0	C	3,1	
3.25	Đường xóm - Cao Mùi	25,5	C	2,6	25,5	C	2,6	
3.26	Đường thôn - Hồ Dũng	19,0	C	1,9	19,0	C	1,9	
3.27	Đường thôn - Lê Thị Thuận	65,0	C	6,5	71,0	C	7,1	
3.28	Đường xóm - Nguyễn Thị Rậm	41,0	C	4,1	41,0	C	4,1	
3.29	Đường xóm - Nguyễn Hữu Trùng	33,0	C	3,3	33,0	C	3,3	
3.30	Đường thôn - Nguyễn Bính	38,0	C	3,8	38,0	C	3,8	
3.31	Đường thôn KDC 5 - Huỳnh Văn Nhân - Võ Cao Khoa	190,0	C	19,0	190,0	C	19,0	
3.32	Đường xã - Nguyễn Dăng	70,0	C	7,0	70,0	C	7,0	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
3.33	Đường thôn - Trần Đô	27,5	C	2,8	27,5	C	2,8	
3.34	Đường xã - Nguyễn Văn Ngoãn	28,0	C	2,8	28,0	C	2,8	
3.35	Đường xã - Nguyễn Hữu Tài	47,0	C	4,7	47,0	C	4,7	
3.36	Đường xã - Phạm Thông	33,0	C	3,3	33,0	C	3,3	
3.37	Bùi Nhàn - Phạm Đình Bình	38,0	C	3,8				Không thực hiện
3.38	Đường xã - Lê Miên	51,0	C	5,1	51,0	C	5,1	
3.39	Đường xóm - Nguyễn Văn Chung	41,0	C	4,1	41,0	C	4,1	
3.40	Đường tỉnh - Phạm Dù	51,0	C	5,1	51,0	C	5,1	
3.41	Đường xã - Nguyễn Tám	25,0	C	2,5	25,0	C	2,5	
3.42	Đường xóm - Nhà thờ họ Lê	21,0	C	2,1	21,0	C	2,1	
3.43	Đường tỉnh - Đình Thi	92,5	C	9,3	92,5	C	9,3	
3.44	Trần Diệu - Lê Thị Mùng	88,0	C	8,8	88,0	C	8,8	
3.45	Đường Bò Đẻ Mỹ Á - Đường xóm KDC 9	32,0	C	3,2	32,0	C	3,2	
3.46	Đường thôn - Nguyễn Thị Khanh	22,0	C	2,2	22,0	C	2,2	
3.47	Đường thôn - Nguyễn Thị Hiệp	36,0	C	3,6	36,0	C	3,6	
3.48	Đường thôn - Nguyễn Bá Nghệ	37,0	C	3,7	37,0	C	3,7	
3.49	Đường tỉnh - Nguyễn Thị Hậu	42,0	C	4,2	42,0	C	4,2	
3.50	Đường thôn - Võ Văn Thiên	18,0	C	1,8	18,0	C	1,8	
3.51	Đường tỉnh - Trần Như Hội	40,0	C	4,0	40,0	C	4,0	
3.52	Đường xã - Phùng Trấp	34,0	C	3,4	34,0	C	3,4	
3.53	Đường tỉnh Nguyễn Thị Huệ	48,0	C	4,8	48,0	C	4,8	
3.54	Đường thôn - Võ Thị Trúc	41,0	C	4,1	41,0	C	4,1	
3.55	Nguyễn Xuân Mẫn - Võ Thị Em	80,0	C	8,0	80,0	C	8,0	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
3.56	Nguyễn Thị Chữ - Võ Thị Bạ	70,0	C	7,0	70,0	C	7,0	
3.57	Đường thôn - Phạm Thị Hóa	32,0	C	3,2	32,0	C	3,2	
3.58	Đường xóm - Võ Thị Sum	51,0	C	5,1	51,0	C	5,1	
3.59	Huỳnh Văn Thiện - Đường thôn	22,0	C	2,2	22,0	C	2,2	
3.60	Đường Xóm - Nguyễn Thị Ba	43,0	C	4,3	43,0	C	4,3	
3.61	Nhà thờ họ Nguyễn - Phạm Thanh Xuân	82,0	C	8,2	82,0	C	8,2	
3.62	Đường thôn - Trương Thị Phụng	26,0	C	2,6	26,0	C	2,6	
3.63	Đường thôn - Nguyễn Thị Tị	62,0	C	6,2	62,0	C	6,2	
3.64	Đường thôn -Phạm Ngọc Hành	21,5	C	2,2	21,5	C	2,2	
3.65	Đường huyện - Lê Bảy	20,0	C	2,0	20,0	C	2,0	
3.66	Đường thôn - Cao Thị Tương	40,0	C	4,0	40,0	C	4,0	
3.67	Đường thôn -Nguyễn Minh Nghĩa	20,0	C	2,0	20,0	C	2,0	
3.68	Đường thôn - Võ Văn Sinh	27,0	C	2,7	27,0	C	2,7	
3.69	Tỉnh lộ 627B - Nguyễn Gia Bán				47,0	C	4,7	Bổ sung mới
3.70	Đường thôn - Gò Rộc				58,0	C	5,8	Bổ sung mới
3.71	Đường xã - Phạm Gui				29,0	C	2,9	Bổ sung mới
4	Xã Đức Hòa	2.079,0		352,9	2.119,0		352,9	
4.1	Tuyến Phước Xã - Phước Điền	995,0	A	182,5	755,0	A	138,5	Giảm chiều dài, khối lượng
4.2	Tuyến KDC 30 (Đoạn nhà ông Cao - Ngã ba Ông Chấn)	400,0	B	62,9	400,0	B	62,9	
4.3	Tuyến KDC 30- KDC 33	684,0	B	107,5	684,0	B	107,5	
4.4	Tuyến Ngõ Lưu - đường Phước Tây				280,0	B	44,0	Bổ sung mới
5	Xã Đức Phú	1.333,0		133,3	1.333,0		133,3	
5.1	Tuyến Huỳnh Tấn Minh- Huỳnh Long	45,0	C	4,5	45,0	C	4,5	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND				Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh	
5.2	Tuyến Nguyễn Thị Năm- Nguyễn Mậu Ất	38,0	C	3,8	38,0	C	3,8		
5.3	Tuyến Huỳnh Thuận- Huỳnh Mỹ	42,0	C	4,2				Không thực hiện	
5.4	Tuyến Huỳnh Tấn Linh- Nguyễn Thị Bình	104,0	C	10,4				Không thực hiện	
5.5	Tuyến Nguyễn Bảy- Trần Đức Long	136,0	C	13,6				Không thực hiện	
5.6	Đường Hố Cau- Ông Thứ	42,0	C	4,2				Không thực hiện	
5.7	Tuyến Cao Thị Sư- Phạm Thị Chai - Nguyễn Văn Bảy	82,0	C	8,2	35,0	C	3,5	Giảm chiều dài, khối lượng	
5.8	Tuyến Võ Thị Tám- Nguyễn Thị Thuận	50,0	C	5,0	50,0	C	5,0		
5.9	Tuyến Đoàn Bình-Lưu Văn Mười	52,0	C	5,2				Không thực hiện	
5.10	Tuyến Nguyễn Thị Phái- Huỳnh Tấn Công	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0		
5.11	Tuyến ông Bảo- ông Huỳnh -Trần Thanh Phán	105,0	C	10,5	105,0	C	10,5		
5.12	Đường xã - Nguyễn Thị Tuyền	27,0	C	2,7	27,0	C	2,7		
5.13	Đường xã - Trần Phẩm	40,0	C	4,0				Không thực hiện	
5.14	Tuyến Võ Đình Thề - Giáp đường xã	302,0	C	30,2	302,0	C	30,2		
5.15	Tuyến Nhà Nguyễn Thanh Truyền- ông Thề	92,0	C	9,2	92,0	C	9,2		
5.16	Tuyến Trần Văn Phú- Võ Thị Ân	40,0	C	4,0				Không thực hiện	
5.17	Tuyến Đoàn Thị Mai- Lê Thị Hồng	36,0	C	3,6	36,0	C	3,6		
5.18	Tuyến Nguyễn Biền- Nguyễn Ba				104,0	C	10,4	Bổ sung mới	
5.19	Tuyến Đoàn Bốn- Huỳnh Thị Xuân				36,0	C	3,6	Bổ sung mới	
5.20	Tuyến Đường nhựa - Hồ Toạ				108,0	C	10,8	Bổ sung mới	
5.21	Nguyễn Phán - Trần Thị Cường				40,0	C	4,0	Bổ sung mới	
5.22	Trần Kim- Hà Thị Thanh				70,0	C	7,0	Bổ sung mới	
5.23	Nguyễn Thanh - Nguyễn Rân				43,0	C	4,3	Bổ sung mới	
5.24	Trình Nhật Trường- Nguyễn Văn Hùng				67,0	C	6,7	Bổ sung mới	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
5.25	Hồ Tấn Vân - Nguyễn Hùng				35,0	C	3,5	Bổ sung mới
III	Huyện Sơn Hà							
1	Xã Sơn Linh	700,0		90,0	707,0		90,0	
1.1	Tuyến nhà ông Lưu - Nhà ông Ráy - nhà ông Nho	200,0	B	31,4	200,0	B	31,4	
1.2	Đường nông thôn xóm Hác Rải đi Cà Ràng Thịnh	150,0	B	23,6				Không thực hiện
1.3	Đường nhà ông Chung - Cánh đồng Ruộng Chăn	200,0	C	20,0				Không thực hiện
1.4	Đường nhà cô Gái - Nhà ông Trót	150,0	C	15,0	188,0	C	18,8	Tăng chiều dài, khối lượng
1.5	Tuyến từ vườn dừa đi ra cánh đồng lúa, Ka La				138,0	B	21,7	Bổ sung mới
1.6	Tuyến đường vào khu nghĩa địa, thôn Làng Xinh				181,0	C	18,1	Bổ sung mới
2	Xã Sơn Trung	1.900,0		186,0	1.900,0		186,0	
2.1	Đường xóm Tu Toi (thôn Gò Rộc)	250,0	C	25,0	250,0	C	25,0	
2.2	Đường nhà ông Đé, thôn Làng Rìn	100,0	C	10,0	90,0	C	9,0	Giảm chiều dài, khối lượng
2.3	Đường ông Lẻ - ông Lễ, thôn Làng Đèo	200,0	C	20,0	80,0	D	6,4	Giảm chiều dài, cấp đường, khối lượng
2.4	Đường ông Thiếu - bà Đin, thôn Làng Đèo	200,0	C	20,0				Không thực hiện
2.5	Đường nhà ông Thi - ông Ruông, thôn Tà Mâu	500,0	C	50,0	250,0	C	25,0	Giảm chiều dài, khối lượng
2.6	Đường ông Rỏa - ông Ếch, thôn Gia Ry	200,0	C	20,0	150,0	C	15,0	Giảm chiều dài, khối lượng
2.7	Đường ông Sơn - ông Hải, thôn Gia Ry	250,0	C	25,0	250,0	C	25,0	
2.8	Đường ông K Lít - K Lin, thôn Làng Đèo	200,0	D	16,0	120,0	D	9,6	Giảm chiều dài, khối lượng
2.9	Đường ông Xưa - ông Khuyên				100,0	C	10,0	Bổ sung mới

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
2.10	Đường ông Thiệu - bà Dea				110,0	C	11,0	Bổ sung mới
2.11	Đường ông Mười - ông Moi				80,0	C	8,0	Bổ sung mới
2.12	Đường ông Lều - ông Hội				70,0	C	7,0	Bổ sung mới
2.13	Đường Ông Lon, ông Ari				220,0	C	22,0	Bổ sung mới
2.14	Đường Gò Rộc nhà ông Rèo				130,0	C	13,0	Bổ sung mới
3	Xã Sơn Giang	300,0		30,0	300,0		30,0	
3.1	Tuyến đường BTXM nhà ông Hạnh - nhà ông Quên	50,0	C	5,0	85,0	C	8,5	
3.2	Tuyến đường BTXM DH73 - nhà ông Đình Văn Xế	150,0	C	15,0	215,0	C	21,5	Tăng chiều dài, khối lượng
3.3	Tuyến đường BTXM nhà ông Đình Mân - cầu ruộng lằm	100,0	C	10,0				Không thực hiện
IV	Huyện Ba Tơ							
1	Xã Ba Vì	2.000,0		200,0	2.000,0		200,0	
1.1	Tuyến từ nhà ông Nháp đến nhà ông Thom	300,0	C	30,0	350,0	C	35,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.2	Tuyến từ nhà ông Sẻ đến nhà ông Thun	200,0	C	20,0	160,0	C	16,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.3	Tuyến từ nhà ông Ghiếp đến nhà ông Ngót	600,0	C	60,0	780,0	C	78,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.4	Tuyến từ nhà ông Hát đến nhà ông Hơp	500,0	C	50,0	250,0	C	25,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.5	Tuyến từ nhà ông Tôn đến nhà ông Bôi	400,0	C	40,0	270,0	C	27,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.6	Tuyến đường làng ngõ xóm thôn Gò Nàng				190,0	C	19,0	Bổ sung mới
2	Xã Ba Diên	447,0		37,6	447,0		37,6	
2.1	Tuyến từ ngã ba đường trục xã đến nhà bà Tỷ	30,0	C	3,0	30,0	C	3,0	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND				Điều chỉnh, bổ sung		
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
2.2	Tuyến từ nhà ông Ngừng đến nhà ông Thênh	25,0	D	2,0				Không thực hiện
2.3	Tuyến từ nhà ông Đường đến nhà bà Xé	30,0	D	2,4	30,0	D	2,4	
2.4	Tuyến từ Đường ĐT.624 đến nhà bà Nghĩa	112,0	D	9,0				Không thực hiện
2.5	Tuyến từ Đường ĐT.624 đến nhà ông Vênh	20,0	D	1,6	20,0	D	1,6	
2.6	Tuyến từ Đường trục xã đến nhà ông Núi	150,0	D	12,0	150,0	D	12,0	
2.7	Tuyến từ nhà ông Điều đến nhà ông Vát	60,0	C	6,0	60,0	C	6,0	
2.8	Tuyến từ nhà ông Dếch đến nhà ông Oan	20,0	D	1,6	20,0	D	1,6	
2.9	Tuyến đường ĐT 624 đến nhà ông Âm				25,0	D	2,0	Bổ sung mới
2.10	Tuyến Từ nhà ông Nho đến nhà ông Anh				112,0	D	9,0	Bổ sung mới
3	Xã Ba Đình	611,0		61,1	611,0		61,1	
3.1	Tuyến đường BTXM đi xóm ông Mênh	50,0	C	5,0	50,0	C	5,0	
3.2	Tuyến đường BTXM đi xóm ông Cầm	130,0	C	13,0	130,0	C	13,0	
3.3	Tuyến đường BTXM đi xóm ông Ní	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
3.4	Tuyến đường BTXM đi xóm ông Chía	178,0	C	17,8	100,0	C	10,0	Giảm chiều dài, khối lượng
3.5	Tuyến đường BTXM đi xóm ông Trới	153,0	C	15,3	231,0	C	23,1	Tăng chiều dài, khối lượng
4	Xã Ba Tô	1.105,0		95,6	1.053,0		95,6	
4.1	Tuyến đường từ Đường BTXM đến nhà ông Sôm	150,0	D	12,0	90,0	D	7,2	Giảm chiều dài, khối lượng
4.2	Tuyến đường từ Đường BTXM đến nhà ông Xoa	100,0	D	8,0	55,0	C	5,5	Tăng cấp đường; giảm chiều dài, khối lượng
4.3	Tuyến đường vào xóm Tu Doa	75,0	D	6,0	75,0	D	6,0	
4.4	Tuyến đường từ Đường BTXM vào xóm Nước Vo	220,0	D	17,6	220,0	D	17,6	
4.5	Tuyến đường từ nhà ông Roát đến nhà ông Long	200,0	C	20,0	200,0	C	20,0	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
4.6	Tuyến đường từ QL24 vào nhà ông Rách	35,0	C	3,5	50,0	C	5,0	Tăng chiều dài, khối lượng
4.7	Tuyến đường từ Đường BTXM vào nhà ông Giáp	35,0	C	3,5	35,0	C	3,5	
4.8	Tuyến đường từ Đường BTXM vào nhà ông Thò	30,0	C	3,0	18,0	C	1,8	Giảm chiều dài, khối lượng
4.9	Tuyến đường từ Đường BTXM vào nhà ông Suốt	60,0	C	6,0				Không thực hiện
4.10	Tuyến đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Hòn	100,0	D	8,0	50,0	C	5,0	Tăng cấp đường; giảm chiều dài, khối lượng
4.11	Tuyến đường từ nhà ông Im đến nhà ông Tèo	100,0	D	8,0	100,0	D	8,0	
4.12	Từ đường BTXM vào xóm Mang Ké (xóm trên)				100,0	C	10,0	Bổ sung mới
4.13	Đường vào tổ cầu treo				60,0	C	6,0	Bổ sung mới
V	Thị xã Đức Phổ							
1	Xã Phổ An	22,622,0		2.262,2	22.622,0		2.262,2	
1.1	Từ nhà ông Nguyễn Đình Xem đến nhà ông Phạm Mượn, thôn Hội An 2	267,0	C	26,7	267,0	C	26,7	
1.2	Từ nhà ông Trương Dun đến Giếng Đá, thôn Hội An 2	185,0	C	18,5	185,0	C	18,5	
1.3	Từ Nhà ông Trần Hoa đến giáp đường KDC Bảo An, thôn Hội An 2	241,0	C	24,1	241,0	C	24,1	
1.4	Từ nhà ông Trương Mai đến giáp đường Bảo An, thôn Hội An 2	200,0	C	20,0	200,0	C	20,0	
1.5	Từ nhà ông Mai Tho đến nhà bà Nguyễn Thị Tạo, thôn Hội An 2	400,0	C	40,0	440,0	C	44,0	
1.6	Từ Nguyễn Tư đến Ngô Trường, thôn An Thỏ	1.000,0	C	100,0	1.000,0	C	100,0	
1.7	Từ nhà trần thị Đa đi đến nhà Tô Mười, thôn An Thỏ	200,0	C	20,0	200,0	C	20,0	
1.8	Từ Võ Văn Sáu đến Võ Hường, thôn An Thỏ	1.575,0	C	157,5	1.575,0	C	157,5	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
1.9	Từ Trần Thị Kim Xí đến Bùi Lượm, thôn An Thổ	520,0	C	52,0	520,0	C	52,0	
1.10	Từ Huỳnh Lập đến Bùi Bé, thôn An Thổ	1.033,0	C	103,3	1.033,0	C	103,3	
1.11	Từ nhà ông Yên đến nhà bà Ga, thôn An Thạch	1.320,0	C	132,0	1.320,0	C	132,0	
1.12	Từ đường bê tông Bảo An ra biển, thôn An Thạch	800,0	C	80,0				Không thực hiện
1.13	Từ nhà ông Linh đến nhà ông Bông, thôn An Thạch	203,0	C	20,3	203,0	C	20,3	
1.14	Từ nhà ông Mỹ đến Huỳnh Thôn, thôn An Thạch	202,0	C	20,2	202,0	C	20,2	
1.15	Từ nhà ông Sinh đến ông Côi, thôn An Thạch	572,0	C	57,2	260,0	C	26,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.16	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Liệu, thôn Hội An 1	175,0	C	17,5				Không thực hiện
1.17	Từ nhà ông Năng đến nhà ông Cường, thôn Hội An 1	121,0	C	12,1	278,0	C	27,8	Tăng chiều dài, khối lượng
1.18	Từ nhà ông Bé đến nhà ông Giáo, thôn Hội An 1	82,0	C	8,2				Không thực hiện
1.19	Từ nhà ông Sương đến nhà ông Hà, thôn Hội An 1	90,0	C	9,0	90,0	C	9,0	
1.20	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nguyễn, thôn Hội An 1	196,0	C	19,6				Không thực hiện
1.21	Từ nhà ông Nguyễn Tổng đến Nguyễn Ngọc Giới	180,0	C	18,0	280,0	C	28,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.22	Từ nhà ông Ngô Cường đến nhà ông Ngô Quen	220,0	C	22,0				Không thực hiện
1.23	Từ nhà ông Nguyễn Tiến Lưu đến nhà ông Nguyễn Đình Ôn	242,0	C	24,2	302,0	C	30,2	Tăng chiều dài, khối lượng
1.24	Từ nhà ông Nguyễn Đình Cầm đến nhà bà Văn Thị Nghĩa	105,0	C	10,5	105,0	C	10,5	
1.25	Từ nhà ông Nguyễn Đình Trỏ đến nhà ông Nguyễn Tuấn	167,0	C	16,7	287,0	C	28,7	Tăng chiều dài, khối lượng
1.26	Từ Nguyễn Biết đến Trịnh Dũng	216,0	C	21,6	231,0	C	23,1	Tăng chiều dài, khối lượng
1.27	Từ Nguyễn Minh Ngọc đến Nguyễn Thị Ba	170,0	C	17,0	280,0	C	28,0	Tăng chiều dài, khối lượng

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
								lượng
1.28	Từ Nguyễn Thị Liên đến đường thôn	120,0	C	12,0	220,0	C	22,0	Tăng chiều dài, khối lượng
1.29	Giao thông nội đồng: Tuyến từ ruộng Bình An đi Gò Kiến	1.000,0	C	100,0				Không thực hiện
1.30	Giao thông nội đồng:Tuyến cầu Bà Bộ đi sông Thoa	1.000,0	C	100,0				Không thực hiện
1.31	Từ Phan Hòa đến Nguyễn Thị Mai	428,0	C	42,8	428,0	C	42,8	
1.32	Từ Phan Pha đến Nguyễn Tuấn	180,0	C	18,0	180,0	C	18,0	
1.33	Từ Nguyễn Phùng đến Nguyễn Yên	365,0	C	36,5	365,0	C	36,5	
1.34	Từ nhà ông Phan Thành đến nhà ông Phan Học	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
1.35	Từ nhà bà Võ Thị Trà đến nhà ông Nguyễn Đạo	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
1.36	Từ Võ Ảnh đến sân bóng	890,0	C	89,0	890,0	C	89,0	
1.37	Từ nhà ông Nguyễn Nga đến nhà bà Võ Thị Tâm	490,0	C	49,0	490,0	C	49,0	
1.38	Từ nhà ông Lê Hồng Quân đến nhà ông Nguyễn Dũng	140,0	C	14,0	140,0	C	14,0	
1.39	Đường từ nhà ông Lai ra rộc	500,0	C	50,0	500,0	C	50,0	
1.40	Đường từ nhà bà Lê Thị Tiết đến nhà bà Phạm Thị Oanh	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
1.41	Từ nhà ông Trần Sành đến giáp nhà ông Phạm Nghị	150,0	C	15,0	150,0	C	15,0	
1.42	Từ nhà ông Bùi Văn Giúp đến nhà bà Nguyễn Thị Dư	300,0	C	30,0	300,0	C	30,0	
1.43	Từ nhà ông Phạm Ngộ đến nhà ông Phạm Bảy	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
1.44	Từ nhà ông Phạm Dùm đến nhà Nguyễn Út	100,0	C	10,0	100,0	C	10,0	
1.45	Từ nhà Nguyễn Quang Minh đến nhà Nguyễn Ngon	150,0	C	15,0	150,0	C	15,0	
1.46	Từ nhà ông Nguyễn Út đến Nguyễn Thành Khiêm	120,0	C	12,0	120,0	C	12,0	
1.47	Giao thông nội đồng:Đường Phố Thuận - Phố An đến Gò Bà Cảnh	1.500,0	C	150,0	400,0	C	40,0	Giảm chiều dài, khối lượng
1.48	Giao thông nội đồng:Từ Trạm điện đến nhà ông xa	1.000,0	C	100,0				Không thực hiện

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND				Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh	
1.49	Giao thông nội đồng: Từ Bùi Công Thành đến mã Ông Lớn	1.017,0	C	101,7				Không thực hiện	
1.50	Giao thông nội đồng: Từ ông Tài đến Gò Xoái	1.000,0	C	100,0				Không thực hiện	
1.51	Từ Trần Thị Bé đến Tân Cường	500,0	C	50,0	500,0	C	50,0		
1.52	Từ nhà ông Thông đến ông Rân	220,0	C	22,0	220,0	C	22,0		
1.53	Từ nhà ông Nam đến ông Hai Tò	370,0	C	37,0	370,0	C	37,0		
1.54	Tuyến từ nhà ông Bằng đến nhà ông Nguyễn				429,0	C	42,9	Bổ sung mới	
1.55	Tuyến từ nhà ông thường đến nhà ông Khanh				949,0	C	94,9	Bổ sung mới	
1.56	Tuyến từ nhà ông Bửu đến nhà ông Đề				263,0	C	26,3	Bổ sung mới	
1.57	Tuyến từ nhà ông Thê đến nhà ông Thái				510,0	C	51,0	Bổ sung mới	
1.58	Tuyến từ nhà ông Chi đến nhà ông Xuân				247,0	C	24,7	Bổ sung mới	
1.59	Tuyến từ nhà ông Yễn đến nhà ông Xinh				284,0	C	28,4	Bổ sung mới	
1.60	Tuyến từ nhà ông Kiên đến nhà ông Thu				157,0	C	15,7	Bổ sung mới	
1.61	Tuyến từ nhà ông Dân đi nhà ông Hương				160,0	C	16,0	Bổ sung mới	
1.62	Tuyến từ nhà ông Muộn đến nhà ông mai				237,0	C	23,7	Bổ sung mới	
1.63	Tuyến từ nhà ông Tiêm đến Gò Nhân				252,0	C	25,2	Bổ sung mới	
1.64	Tuyến từ nhà ông Nghiệp đi nhà ông Nở				104,0	C	10,4	Bổ sung mới	
1.65	Tuyến từ nhà ông Sơn đi nhà ông Thành				280,0	C	28,0	Bổ sung mới	
1.66	Tuyến đường từ Phan Chát đến Phan Đờ				530,0	C	53,0	Bổ sung mới	
1.67	Tuyến từ đường 627b tới nhà ông Mạng				100,0	C	10,0	Bổ sung mới	
1.68	Tuyến từ nhà ông Huỳnh Cừ đến nhà ông Huỳnh Trắc				100,0	C	10,0	Bổ sung mới	
1.69	Tuyến từ nhà ông Hồ Thạch đến nhà ông Phạm Tịnh				70,0	C	7,0	Bổ sung mới	
1.70	Tuyến từ nhà ông châu bộn đến đường Bê tông				70,0	C	7,0	Bổ sung mới	
1.71	Tuyến từ nhà Ông Nhẫn đến Nhà ông Kìa				75,0	C	7,5	Bổ sung mới	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
1.72	Đường Hòa Nam đến nhà ông Hồ Bóp				160,0	C	16,0	Bổ sung mới
1.73	Tuyến từ đường tỉnh lộ 627b đến nhà ông linh				270,0	C	27,0	Bổ sung mới
1.74	Tuyến đường từ ông Thôn đến ông Cảnh				130,0	C	13,0	Bổ sung mới
1.75	Tuyến từ nhà Nguyễn Nhơn đến Phạm Thị Chi				140,0	C	14,0	Bổ sung mới
1.76	Tuyến từ nhà ông quy đến giáp đội 3				290,0	C	29,0	Bổ sung mới
1.77	Tuyến từ nhà Trung đến nhà ông Trịnh Đạo				230,0	C	23,0	Bổ sung mới
1.78	Tuyến từ cầu bà Bộ đi Đồng Đa				469,0	C	46,9	Bổ sung mới
1.79	tuyến từ nhà bà Ga đến nhà Lê Bor				694,0	C	69,4	Bổ sung mới
2	Xã Phổ Khánh	2.389,0		227,3	2.389,0		227,3	
2.1	Tuyến đường giao thông từ Cầu Sắt đến nhà ông Châu (Đục) xóm 1, thôn Diên Trường.	200,0	C	20,0	200,0	C	20,0	
2.2	Tuyến đường giao thông từ đường xóm 2 đến nhà Ông Hội, xóm 2, Diên Trường	210,0	D	16,8	210,0	D	16,8	
2.3	Tuyến đường giao thông từ nhà ông Quả đến nhà bà Nguyễn Thị Bốn, xóm 2, Diên Trường	205,0	C	20,5	205,0	C	20,5	
2.4	Tuyến đường giao thông từ nhà ông An (Nuôi) đến nhà ông Lê Xuân Diên, xóm 4, Diên Trường	86,0	D	6,9	86,0	D	6,9	
2.5	Tuyến đường giao thông từ nhà ông Lê Bốn đến nhà ông Phạm Sô, xóm 4, Diên Trường	220,0	D	17,6	220,0	D	17,6	
2.6	Tuyến đường nhà bà Lê Thị Kiệp đi đến giáp đường 31-33 Quí Thiện	298,0	C	29,8				Không thực hiện
2.7	Tuyến đường nhà ông Nguyễn Văn Chính đi đến nhà ông Trần Ngọc Thạch, xóm 32	257,0	C	25,7				Không thực hiện
2.8	Tuyến đường nhà ông Trần Thanh Đẻ đi đến nhà ông Nguyễn Minh Đạt, thôn Quí Thiện	211,0	C	21,1	211,0	C	21,1	

TT	Tên tuyến đường, đoạn đường hỗ trợ xi măng	Theo Quyết định 1370/QĐ-UBND			Điều chỉnh, bổ sung			
		Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Chiều dài (m)	Cấp đường	Khối lượng xi măng (tấn)	Nguyên nhân điều chỉnh
2.9	Tuyến đường giao thông nông thôn từ Giếng làng đến nhà ông nhà ông Nguyễn Tri Phương, xóm 18, thôn Trung Hải.	113,0	C	11,3	113,0	C	11,3	
2.10	Tuyến đường giao thông nông thôn từ Đường DH 47 đến nhà ông Nguyễn Văn Chánh, xóm 18, thôn Trung Hải.	32,0	C	3,2	32,0	C	3,2	
2.11	Tuyến đường giao thông từ nhà ông Lụa đến nhà ông Tốt xóm 14, thôn Trung Hải	324,0	C	32,4	324,0	C	32,4	
2.12	Tuyến đường giao thông từ nhà bà Liên đến nhà bà Tuyết xóm 16, thôn Trung Hải	63,0	D	5,0	63,0	D	5,0	
2.13	Tuyến đường từ nhà ông Thu đến nhà ông Giỏi, Xóm 25, thôn Vĩnh An.	170,0	C	17,0	170,0	C	17,0	
2.14	Tuyến đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Lợi, Xóm 27, thôn Vĩnh An				455,0	C	45,5	Bổ sung mới
2.15	Tuyến đường ngõ ông Trị đến nhà ông Thuộc (xóm 21)				100,0	C	10,0	Bổ sung mới